

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y,
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27-12-2024

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phương.

2. Ông Đinh Ngọc Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 300/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu A, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 1/57B khu phố Hồi Xuân, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Lê Vĩnh B, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 1/57B khu phố Hồi Xuân, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Long An.

(Bà A có mặt tại phiên tòa và ông Trục vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Thị Thu A trình bày: Bà và ông Lê Vĩnh B kết hôn từ năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Lục Long, huyện Y, tỉnh Long An ngày 19/03/2007. Chung sống hạnh phúc được 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Quá trình chung sống, vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng vẫn không hòa hợp được. Hiện tại bà với ông Lê Vĩnh B còn sống chung nhà nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên bà quyết định ly hôn với ông Lê Vĩnh B.

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị Thu A yêu cầu ly hôn với ông Lê Vĩnh B.
- Về con chung: Có 04 con chung tên Lê Thị Mỹ Hân, sinh ngày 04/5/2008, Lê Ngọc Quỳnh Như, sinh ngày 18/7/2011, Lê Ngọc Khánh Như, sinh ngày 18/7/2011 và Lê Ngọc Gia Hân, sinh ngày 24/02/2020. Khi ly hôn bà A yêu cầu trực tiếp nuôi 04 con chung.
- Về cấp dưỡng: Bà A yêu cầu ông Lê Vĩnh B cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi mỗi con tròn 18 tuổi.
- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.
- *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lê Vĩnh Trục đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt và không thể hiện ý kiến.*

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, bản tự khai, căn cước công dân, phiếu đề nghị xác minh tình trạng nơi cư trú, đơn xin ly hôn, giấy khai sinh và các tài liệu khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Bà Lê Thị Thu A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Vĩnh B nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Ông Lê Vĩnh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông Trục.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33/2007, quyển số 01 ngày 19/3/2007 của Ủy ban nhân dân xã An Lục Long, huyện Y, tỉnh Long An thì bà Lê Thị Thu A và ông Lê Vĩnh B là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng, nguyên nhân mâu thuẫn là hai vợ chồng sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hằn gấn nhiều lần nhưng không có kết quả. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo quy định để tổng đạt các văn bản tố tụng và thông báo cho ông Trục biết về yêu cầu ly hôn của bà A. Tuy nhiên, ông Trục không đến Tòa án làm việc, hòa giải, không thể hiện ý kiến về các vấn đề liên quan đến vụ án ly hôn. Điều này chứng tỏ ông Trục không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với bà A; từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở đánh giá, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông Trục đã "*.... lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*" theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A.

[3.3] Về con chung: Theo Giấy khai sinh số 06/2021 ngày 18/01/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn X, Giấy khai sinh số 112/2011, Giấy khai sinh số 111/2011 cùng ngày 15/8/2011 và Giấy khai sinh ngày 19/6/2008 của Ủy ban nhân dân xã An Lục Long, huyện Y, tỉnh Long An thì cháu Lê Thị Mỹ Hân, sinh ngày 04/5/2008, Lê Ngọc Quỳnh Như, sinh ngày 18/7/2011, Lê Ngọc Khánh Như, sinh ngày 18/7/2011 và Lê Ngọc Gia Hân, sinh ngày 24/02/2020 là con của bà A và ông Trục. Theo bản tự khai của cháu Mỹ Hân, Quỳnh Như, Khánh Như có nguyện vọng sống cùng bà A. Tại phiên tòa, bà A yêu cầu trực tiếp nuôi 04 con chung và ông Trục không thể hiện ý kiến nên cần giao cho bà A trực tiếp nuôi 04 con chung là phù hợp với quy định hiện hành.

[3.4] Về cấp dưỡng: Bà A yêu cầu ông Lê Vĩnh B cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi mỗi con tròn 18 tuổi là phù hợp với quy định hiện hành và phù hợp với sinh hoạt của con chưa thành niên tại địa phương nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.5] Về tài sản chung: Không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6] Về nợ chung: Bà A trình bày là không có; đồng thời không có người yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Lê Thị Thu A phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu A được ly hôn với ông Lê Vĩnh B.

[2] Về con chung: Bà Lê Thị Thu A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 04 con chung tên Lê Thị Mỹ Hân, sinh ngày 04/5/2008, Lê Ngọc Quỳnh Như, sinh ngày 18/7/2011, Lê Ngọc Khánh Như, sinh ngày 18/7/2011 và Lê Ngọc Gia Hân, sinh ngày 24/02/2020.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về cấp dưỡng: Buộc ông Lê Vĩnh B cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi mỗi con tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm:

[6.1] Buộc bà Lê Thị Thu A phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng mà bà A đã tạm nộp theo biên lai thu số 0010549 ngày 07/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An.

[6.2] Buộc ông Lê Vĩnh B phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con sung vào Ngân sách nhà nước.

[7] Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Y, tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện Y, tỉnh Long An;
- UBND xã An Lục Long, huyện Y, tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cảnh